

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 01 năm 2019

Năm 2019, là năm quyết định đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, năm thứ hai Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết 54/2017/QH14 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2018-2020.

Ngay từ đầu năm Thành Ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố đã lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, địa phương thực hiện đồng bộ các Kế hoạch, Chương trình hành động nhằm cụ thể hoá các nhiệm vụ giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ với phương châm “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả” hướng đến mục tiêu “*Nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của kinh tế thành phố gắn với tái cấu trúc kinh tế theo chiều sâu, chất lượng, hiệu quả; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp; Bảo đảm an sinh xã hội và tiếp tục nâng cao chất lượng sống của nhân dân. Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến trình xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử; Chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu*”.

Sau đây là một số kết quả hoạt động của các ngành, lĩnh vực trong tháng đầu tiên của năm 2019.

A. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. CÔNG NGHIỆP

Sau khi các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất trong tháng 12 để chuẩn bị hàng dự trữ, phục vụ nhu cầu tiêu dùng Tết dương lịch và Tết nguyên đán, sang tháng 01 chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính chỉ bằng 92,39% so với tháng trước. Trong đó, hoạt động khai khoáng giảm 59,93%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 7,44%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,47%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,94%.

Tuy nhiên, **chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước**, thấp hơn mức tăng của năm 2018. Nguyên nhân: do tháng 1/2019 là tháng cận Tết và có số ngày làm việc ít hơn tháng 1/2018. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 7,51%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,1%; ngành sản xuất và phân phối điện có mức tăng trưởng cao nhất 10,82%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,25%.

Trong tháng 1, đa số các ngành công nghiệp cấp 2 đều có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng so với cùng kỳ, cụ thể có 24/30 ngành tăng so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của toàn ngành. Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao như: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (+36,4%); sản xuất giấy (+27,2%); sản xuất sản phẩm điện tử (+17,73%); sản xuất xe có động cơ (+15,5%)... Ngoài ra, một số ngành khác cũng duy trì mức tăng trưởng khá như: sản xuất kim loại (+9,18%); sản xuất đồ uống (+8,84%); dệt (+5,83%); dịch vụ hỗ trợ khai thác (+5,36%).... Bên cạnh đó một số ngành chỉ số sản xuất có xu hướng giảm làm ảnh hưởng đến tốc độ chung của toàn ngành công nghiệp như: sản xuất thuốc, hóa dược (-0,58%); sản xuất thuốc lá (-2,58%); sản xuất phương tiện vận tải khác (-6,08%)...

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

| | Đơn vị tính: % | |
|--|------------------------------------|------------------------------|
| | Tháng 01/2019 so với tháng 12/2018 | Tháng 01/2019 so với cùng kỳ |
| Tổng số | 92,39 | 105,10 |
| Chia theo ngành cấp 1 | | |
| 1. Công nghiệp khai khoáng | 40,07 | 107,51 |
| 2. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 92,56 | 105,10 |
| 3. SX và phân phối điện | 99,06 | 110,82 |
| 4. SX và phân phối nước, xử lý chất thải | 91,53 | 101,25 |
| Một số ngành chủ yếu | | |
| 1. Sản xuất chế biến thực phẩm | 99,52 | 101,07 |
| 2. Sản xuất đồ uống | 100,21 | 108,84 |
| 3. Sản xuất trang phục | 92,80 | 103,82 |
| 4. Sản xuất da và SP liên quan | 100,11 | 101,22 |
| 5. SX hóa chất và SP hóa chất | 103,07 | 102,89 |
| 6. Sản phẩm từ cao su và plastic | 99,21 | 100,74 |
| 7. SP. từ khoáng phi kim loại | 102,70 | 103,18 |
| 8. Sản xuất SP điện tử | 100,02 | 117,73 |
| 9. Sản xuất thiết bị điện | 121,37 | 102,78 |
| 10. Sản xuất xe có động cơ | 78,29 | 115,50 |

Về 4 ngành công nghiệp trọng điểm: Chỉ số sản xuất công nghiệp của 4 ngành trọng điểm ước tháng 1 tăng 1,23% so với tháng trước và tăng 5,13% so với tháng cùng kỳ, cao hơn chỉ số chung toàn ngành.

Chỉ số sản xuất của 4 ngành công nghiệp trọng điểm

| | Đơn vị tính: % | |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| | Tháng 1/2019 so tháng 12/2018 | Tháng 01/2019 so với cùng kỳ |
| Tổng số | 101,23 | 105,13 |
| A-Ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống | | |
| 10-Sản xuất chế biến thực phẩm | 99,52 | 101,07 |
| 11-Sản xuất đồ uống | 100,83 | 108,84 |
| B-Ngành hóa dược | | |
| 20-Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 103,07 | 102,89 |

| | Tháng 1/2019 so tháng 12/2018 | Tháng 01/2019 so với cùng kỳ |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| 21-Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 111,87 | 99,42 |
| 22-Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 99,21 | 100,74 |
| C-Ngành sản xuất hàng điện tử | 100,02 | 117,73 |
| 26-Sản xuất SP. điện tử, máy vi tính và SP quang học | 100,02 | 117,73 |
| D-Nhóm ngành cơ khí | 101,81 | 103,55 |
| 25-Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 101,42 | 98,79 |
| 27-Sản xuất thiết bị điện | 121,37 | 102,78 |
| 28-Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu | 98,03 | 110,23 |
| 29-Sản xuất xe có động cơ | 78,29 | 115,50 |
| 30-Sản xuất phương tiện vận tải khác | 88,47 | 93,92 |

– Ngành chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống có mức tăng 3,91% so với cùng kỳ, trong đó sản xuất sữa và các sản phẩm từ sữa; sản xuất sản phẩm mì, phở, bún, miến cháo ăn liền tăng cao.

– Ngành hóa dược tăng chậm 1,37% so với cùng kỳ vì một số công ty sản xuất hóa chất đã chuyển nhà máy khỏi thành phố hoặc thu hẹp sản xuất để chuyển sang các tỉnh khác, mặt khác công ty ngành dược gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm.

– Ngành cơ khí tăng 3,55% so với cùng kỳ.

– Ngành sản xuất hàng điện tử tăng 17,73%, là ngành có chỉ số sản xuất tăng cao nhất do có thị trường tiêu thụ ổn định và các doanh nghiệp thường xuyên ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại. Trong đó nổi bật là những loại sản phẩm điện tử sử dụng chip thương hiệu Việt (bo mạch điều khiển chiếu sáng đường, khóa xe container...) và một số sản phẩm đầu cuối đã được đưa vào sản xuất đại trà được các công ty khu công nghệ cao của thành phố thực hiện.

Về 2 ngành công nghiệp truyền thống¹: Mặc dù trong những tháng qua doanh nghiệp đã tìm được những đơn hàng lớn xuất khẩu ra nước ngoài. Tuy nhiên, trong tháng 1 chỉ số sản xuất công nghiệp của 2 ngành truyền thống ước chỉ tăng 3,13% so với cùng kỳ vì ảnh hưởng của số ngày nghỉ Tết, trong đó ngành dệt tăng 5,83%, ngành may trang phục tăng 3,82%, ngành da giày tăng 1,22%.

Về sản phẩm công nghiệp, đa số các sản phẩm chủ yếu sản xuất trong tháng 01 đều tăng cao so với cùng kỳ: đá xây dựng đạt 7,6 nghìn m³, tăng 34,55%; bột giặt đạt 44,5 nghìn tấn, tăng 33,9%; vải đạt 32,6%, tăng 24,68%; tivi đạt 938,6 nghìn cái, tăng 16,98%; điện đạt 1.895 triệu Kwh, tăng 10,82%... Bên cạnh đó một số sản phẩm có sản lượng sản xuất giảm: phân khoáng đạt 19,7 nghìn, giảm 39,09%; sắt, thép các loại đạt 44,2 nghìn tấn, giảm 24,61%; thuốc lá đạt 148,8 triệu bao, giảm 2,58% ...

¹ Gồm: sản xuất trang phục (ngành may); ngành sản xuất da và sản phẩm liên quan (thuộc da, vali, túi xách, giày dép da)

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 1 giảm 7,84% so tháng trước, giảm 1,11% so với tháng cùng kỳ, những ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất giấy; sản xuất thiết bị điện; trang phục; sản xuất sản phẩm điện tử ...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 1/1 tăng 6,75% so với tháng trước và tăng 27,35% so với cùng kỳ. Ngành có chỉ số tồn kho tăng như sản xuất da; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; sản xuất thuốc lá; sản xuất hóa chất; dệt; sản xuất đồ uống; sản xuất thiết bị điện ...

II. NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Ngành nông nghiệp Thành phố năm 2019 tiếp tục mục tiêu phát triển nông nghiệp đô thị hiện đại, hiệu quả và bền vững, ứng dụng công nghệ cao, phấn đấu trở thành trung tâm sản xuất giống có năng suất, chất lượng cao, đáp ứng tốt hơn nhu cầu về rau sạch, hoa tươi, cá kiểng, sữa của thị trường và gắn với phát triển du lịch mang nét đặc trưng của thành phố.

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt:

Vụ Đông xuân 2018-2019: đã xuống giống 4.401 ha lúa, giảm 7,8% so cùng kỳ năm trước; chủ yếu tập trung tại huyện Củ Chi với 3.728 ha (chiếm 84,7%), huyện Hóc Môn 618 ha (chiếm 14%). Diện tích gieo trồng rau đạt 1.839,5 ha, tăng 2,3% so cùng kỳ. Trong đó, diện tích gieo trồng rau muống hạt là 53,8 ha, rau muống nước là 659,3 ha.

Diện tích hoa, cây cảnh các loại 1.091 ha, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng, diện tích nhiễm sinh vật hại Vụ đông xuân trên cây lúa là 564,2 ha, thấp hơn 2,9% so với cùng kỳ; diện tích rau bị nhiễm là 850,1 ha, tăng 13,5%. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức độ nhẹ.

Sơ bộ tình hình sản xuất lúa vụ mùa 2018

Tổng diện tích lúa gieo trồng vụ Mùa năm 2018 là 6.489,5 ha, so với vụ Mùa năm trước giảm 15,1%. Diện tích lúa giảm nguyên nhân do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ lúa sang các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn. Trong đó: huyện Củ Chi 3.771,2 ha, Hóc Môn 346,5 ha, Bình Chánh 1.828 ha, Cần Giờ 219,2 ha, Bình Tân 100 ha, Quận 2: 79 ha và Nhà Bè 20 ha. Cây lúa hiện nay tập trung chủ yếu giai đoạn trổ 305 ha, 1.014,4 ha chín và 5.170,1 ha thu hoạch.

1.2. Chăn nuôi: Trong tháng, tình hình phát triển đàn gia súc, gia cầm vẫn tương đối ổn định, không có dịch bệnh trên gia súc, gia cầm. Các lực lượng chức năng tăng cường công tác kiểm tra tình hình vận chuyển, giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trái phép nhằm phục vụ dịp Tết nguyên đán sắp đến.

Tổng đàn gia súc hiện có: Đàn trâu 4.322 con giảm 2% so cùng kỳ; đàn bò 130.950 con, tăng 1% (trong đó: bò sữa 87.500 con, giảm 1,2%); đàn lợn 258.882 con, giảm 3,7% so cùng kỳ 2018. Tuy nhiên đàn heo thịt của thành phố có dấu hiệu phục hồi do giá heo thịt trên thị trường tiếp tục tăng.

Tổng đàn gia cầm 315 nghìn con, tăng 6,4% so cùng kỳ, trong đó gà 280 nghìn con, tăng 10,1% so cùng kỳ.

2. Lâm nghiệp

Tiếp tục thực hiện Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về kế hoạch trồng rừng và cây xanh trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020.

Tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp trên địa bàn Thành phố hiện nay là 38.864 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 36.802 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 17,56%, tỷ lệ che phủ rừng và cây xanh là 40,18%.

Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng luôn được quan tâm: Trong tháng, đã tổ chức 89 lượt phòng cháy chữa cháy rừng.

3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản tháng 1 ước đạt 4.223,3 tấn, giảm 6,2% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng cá ước đạt 1.599 tấn, giảm 14,5%; sản lượng tôm ước đạt 829 tấn, giảm 3,2%; sản lượng thủy sản khác ước đạt 1.795 tấn, tăng 1,2% so cùng kỳ năm trước. Chia theo hình thức khai thác và nuôi trồng:

- + Sản lượng thủy sản khai thác 1.418,3 tấn, giảm 18,7%;
- + Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2.805 tấn, tăng 1,8%.

Tình hình thả nuôi tôm (tại huyện Cần Giờ): tính đến ngày 10/01/2019, đã có 281 lượt hộ thả nuôi tôm sú với 12,71 triệu con giống trên diện tích 3.240,8 ha. Tôm thẻ chân trắng có 65 lượt hộ thả nuôi với 16,4 triệu con giống trên diện tích 38,25 ha.

III. VỐN ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Vốn đầu tư xây dựng thuộc ngân sách thành phố tháng 1 ước thực hiện 415,6 tỷ đồng, bằng 93,3% so với cùng kỳ năm trước. Cấp thành phố ước thực hiện 329,2 tỷ đồng, chiếm 79,2%; cấp quận huyện ước thực hiện 185,4 tỷ đồng, chiếm 20,8%.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách địa phương

| | Thực hiện tháng 1 (tỷ đồng) | So với tháng 1/2018 (%) |
|----------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| Tổng vốn đầu tư | 415,6 | 93,3 |
| Trong đó: Vốn sửa chữa lớn | 46,5 | 95,7 |
| Cấp thành phố | 329,2 | 89,7 |
| Trong đó: Vốn sửa chữa lớn | 46,5 | 95,7 |
| Cấp quận huyện | 185,4 | 105,9 |
| Trong đó: Vốn sửa chữa lớn | - | - |

Tháng 1 năm nay do ảnh hưởng của Tết và kế hoạch vốn năm chưa có, nên khối lượng ước thực hiện thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, tập trung chủ yếu là các dự án chuyên tiếp của năm trước chuyển qua như: các dự án cầu đường và các dự án thoát nước.

Một số dự án có khối lượng thực hiện lớn trong tháng như: Mở rộng đường Nguyễn Bình giai đoạn 2; nút giao thông ngã tư An Suông; xây dựng bệnh viện đa khoa Cần Giờ; xây dựng đường song hành với đường rừng Sác, huyện Cần Giờ; dự án Metro Bến Thành - Suối Tiên...

Trong tháng, vốn đầu tư thực hiện tập trung chủ yếu ở một số sở ngành có vốn lớn như: Sở Giao thông vận tải; Ban quản lý Đường sắt Đô thị; Sở Y tế; Ban quản lý nâng cấp đô thị... và các quận, huyện có các dự án chuyển tiếp.

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm

- Dự án tuyến đường sắt Bến Thành – Suối Tiên: Tiến độ thực hiện có phần chậm lại, khối lượng thực hiện toàn tuyến đạt trên 60%.

- Nút giao thông ngã tư An Suông (giai đoạn 2): Tiếp tục thi công nhánh phía quận 12, riêng phía huyện Hóc Môn còn vướng giải tỏa.

2. Tình hình cấp phép đầu tư nước ngoài

Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 20/1/2019, trên địa bàn thành phố đã có 68 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký đạt 32,7 triệu USD. Trong đó, hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài có 59 dự án, vốn đầu tư 20,9 triệu USD; liên doanh 9 dự án, vốn đầu tư 11,8 triệu USD.

Điều chỉnh vốn đầu tư có 11 dự án (bao gồm các dự án tăng và giảm vốn), số vốn tăng 4,7 triệu USD. **Tổng vốn đầu tư cấp phép mới và điều chỉnh vốn đến ngày 20/1/2019 đạt 37,4 triệu USD, bằng 39,4% so với cùng kỳ năm trước.** Bên cạnh đó, thành phố đã có 191 dự án góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp là 452,7 triệu USD, tăng gấp 3,8 lần so với cùng kỳ năm trước.

Phân loại các dự án được cấp phép mới:

Phân theo ngành hoạt động: một số ngành chiếm tỷ trọng cao như thương nghiệp 38 dự án, vốn đầu tư 22,3 triệu USD (chiếm 68,2% trong tổng vốn cấp phép mới); hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ 14 dự án, vốn đầu tư 3,7 triệu USD (chiếm 11,3%); công nghiệp 3 dự án, vốn đầu tư 2,8 triệu USD (chiếm 8,6%).

Phân theo đối tác đầu tư: đã có 21 các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào thành phố; trong đó, Singapore dẫn đầu với 4 dự án, vốn đầu tư đạt 13,1 triệu USD, chiếm 40% tổng vốn cấp phép mới; Nhật Bản 7 dự án, vốn đầu tư 9,4 triệu USD (chiếm 28,9%); Hàn Quốc 14 dự án, vốn đầu tư là 3,7 triệu USD (chiếm 11,3%); Malaysia 4 dự án, vốn đầu tư 2 triệu USD (chiếm 6%); Hà Lan 2 dự án, vốn đầu tư 1,6 triệu USD.

3. Doanh nghiệp thành lập mới và ngừng hoạt động

3.1. Đăng ký thành lập doanh nghiệp

Trong 15 ngày đầu năm 2019, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 1.875 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký đạt 34.149 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, số giấy phép mặc dù giảm 11,1%, nhưng vốn tăng gấp 2,3 lần. Mức tăng vốn này tập trung chủ yếu ở ngành xây dựng với vốn đăng ký chiếm 64,7%, tăng gấp 8 lần so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại hình: có 1.654 công ty TNHH, chiếm 88,2% trong tổng số, giảm 10,3% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký đạt 18.587 tỷ đồng, tăng gấp đôi cùng kỳ. Công ty cổ phần có 212 đơn vị, giảm 9,4%; vốn đăng ký 15.557 tỷ đồng, tăng gấp 2,8 lần so với cùng kỳ. Doanh nghiệp tư nhân có 9 đơn vị, vốn đăng ký đạt 5 tỷ đồng.

Phân theo khu vực:

– **Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:** số lượng doanh nghiệp cấp phép là 10 đơn vị, tăng 42,9%; vốn đăng ký đạt 309 tỷ đồng, tăng gấp 3,3 lần so với cùng kỳ năm trước.

– **Khu vực công nghiệp, xây dựng:** có 401 doanh nghiệp mới thành lập, giảm 6,3% so với cùng kỳ; vốn đăng ký đạt 23.018 tỷ đồng, tăng gấp 6,5 lần. Trong đó, ngành xây dựng 192 đơn vị, giảm 2,5%, vốn đăng ký đạt 22.097 tỷ đồng, tăng gấp 8 lần so với cùng kỳ; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 196 đơn vị, giảm 11,7% và vốn đạt 908 tỷ đồng, tăng 6,4%.

– **Khu vực thương mại, dịch vụ:** cấp phép cho 1.464 doanh nghiệp, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 10.822 tỷ đồng, giảm 2%. Trong đó, 9 ngành dịch vụ chủ yếu của thành phố là 1.321 doanh nghiệp, chiếm 70,5% trong tổng số doanh nghiệp mới thành lập, giảm 13%; vốn đăng ký là 10.449 tỷ đồng, chiếm 30,6%, giảm 0,6%. Một số ngành hoạt động có tỷ trọng cao trong khu vực như **hoạt động kinh doanh bất động sản** 117 đơn vị, tăng 0,9%; vốn đăng ký 4.362 tỷ đồng, chiếm 40,3% tổng vốn khu vực này, tăng 3,2%. **Thương nghiệp** có 767 doanh nghiệp, giảm 7,3%; vốn đăng ký đạt 3.022 tỷ đồng, chiếm 27,9%, giảm 10,6%. **Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ** 182 doanh nghiệp, vốn đăng ký 1.683 tỷ đồng; số giấy phép giảm 13,3% và vốn đăng ký tăng 82,2%.

3.2. Doanh nghiệp ngừng hoạt động: Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018, trên địa bàn thành phố đã có 4.493 doanh nghiệp giải thể, tăng 32,3 % so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động là 8.379 đơn vị, tăng 19,4%.

IV. NỘI THƯƠNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ

1. Nội thương

Tháng 1 là thời điểm mà hoạt động mua sắm diễn ra sôi nổi do Tết nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019 vào đầu tháng 2. Chính vì thế, nắm bắt được điều này các doanh nghiệp đã xây dựng kế hoạch sản xuất, phân phối hàng hóa phục vụ Tết từ rất sớm với tổng giá trị ước đạt 18.424,8 tỷ đồng, tăng 3,4% so với năm trước. Trong đó giá trị hàng hóa bình ổn thị trường là 7.532,6 tỷ đồng. Riêng tháng cao điểm phục vụ Tết từ ngày 6/1/2019 đến 4/2/2019, tổng giá trị hàng hóa của các doanh nghiệp chuẩn bị là 10.812,1 tỷ đồng; trong đó hàng bình ổn thị trường là 4.211,8 tỷ đồng.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên địa bàn Thành phố tháng 1 ước đạt 98.890 tỷ đồng, tăng 4,4% so với tháng trước và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước.

Chia theo thành phần kinh tế: Kinh tế nhà nước 5.798 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 5,9% trong tổng số, tăng 5,3% so với tháng trước và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm

trước. Kinh tế ngoài nhà nước 77.610 tỷ đồng, chiếm 78,5%, tăng 4,5% so với tháng trước và tăng 12,4% so với cùng kỳ. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 15.482 tỷ đồng, chiếm 15,7%, tăng 3,5% so với tháng trước và tăng 16,9% so với cùng kỳ.

Chia theo ngành kinh tế:

– **Thương nghiệp:** tháng 1 ước đạt 64.542 tỷ đồng, chiếm 65,3% trong tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tăng 4,8% so với tháng trước và tăng 12,9% so với cùng kỳ.

Chia theo nhóm hàng: lương thực, thực phẩm chiếm 16,6% trong tổng mức bán lẻ, ước đạt 10.725 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ; hàng may mặc chiếm 6,4%, ước đạt 4.119 tỷ đồng, tăng 13,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 18,7%, ước đạt 12.063 tỷ đồng, tăng 16,0%; xăng, dầu các loại chiếm 8,2%, ước đạt 5.265 tỷ đồng, tăng 11,6%; phương tiện đi lại chiếm 4,9%, ước đạt 3.179 tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ.

– **Dịch vụ lưu trú và ăn uống:** ước đạt 10.325 tỷ đồng, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ lưu trú chiếm 12,1%, tăng 23,5%; dịch vụ ăn uống chiếm 87,9%, tăng 18,8%.

– **Du lịch, lữ hành:** doanh thu ước đạt 2.651 tỷ đồng, tăng 7,5% so với cùng kỳ.

– **Dịch vụ tiêu dùng khác:** doanh thu ước đạt 21.372 tỷ đồng, chiếm 21,6% trong tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước.

2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 1/2019 giảm 0,07% so với tháng trước. Trong đó, có **9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng trước** gồm nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,49%); nhóm đồ uống và thuốc lá (+0,45%); nhóm may mặc, mũ nón, giày dép (+0,15%); nhóm nhà ở điện nước (+0,02%); nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,11%); nhóm thuốc và dịch vụ y tế (+0,01%); nhóm giáo dục (+0,06%); nhóm văn hóa, giải trí, du lịch (+0,63%); nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+0,91%). Có **2/11 nhóm giảm** gồm nhóm giao thông (-3,30%); nhóm bưu chính viễn thông (-0,23%).

Diễn biến giá một số ngành so với tháng trước như sau:

– **Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống:** sau khi tăng nhẹ ở tháng trước (+0,76%), bước qua tháng 01 năm 2019 là tháng giáp Tết âm lịch, giá nhóm tiếp tục tăng nhẹ so với tháng trước (+0,49%). Trong đó, nhóm lương thực (+0,15%); nhóm thực phẩm (+0,76%) và nhóm ăn uống ngoài gia đình (+0,18%).

+ **Lương thực:** tăng 0,15% tập trung vào nhóm hàng ngũ cốc. Trong đó, khoai (+7,43%), sắn (+0,96%), còn lại các mặt hàng khác đứng hoặc giảm nhẹ so tháng trước.

+ **Nhóm thực phẩm:** giá thực phẩm tăng nhẹ (+0,76%) so tháng trước. Trong đó, thịt heo (+0,36%); thịt bò (+0,55%); thịt gia cầm tươi sống (+1,24%); thịt chế biến (+0,17%); thủy sản tươi sống (+1,27%); thủy sản chế biến (+2,58%); các loại đậu hạt (+1,57%); rau các loại (+0,07%); trái cây các loại (+1,73%); đồ gia vị

(+0,83%); đường mật các loại (+0,66%); bơ sữa phomat (+0,52%); bánh mứt kẹo (+0,29%)... Bên cạnh đó, một số nhóm mặt hàng giảm như trứng các loại (-0,36%); nước mắm, nước chấm (-0,65%); dầu mỡ ăn (-0,02%). Tháng 1 là tháng giáp Tết, nên giá nhóm thực phẩm có nhích lên cao so với các tháng khác trong năm. Tuy nhiên, do khối lượng hàng hóa phục vụ nhu cầu tết tương đối dồi dào và sức lan tỏa từ chương trình bình ổn giá trong suốt cả năm đã góp phần rất lớn trong việc kiềm chế việc tăng giá hàng thực phẩm vào những ngày cận Tết.

– **Nhóm đồ uống và thuốc lá** tăng 0,45% so tháng trước; trong đó, nước giải khát có ga (+0,56%); rượu bia các loại (+0,29%); thuốc lá các loại (+0,64%).

– **Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép** tăng nhẹ 0,15% so tháng trước, chủ yếu ở các mặt hàng như giày dép (+0,28%); các dịch vụ đi kèm như dịch vụ may mặc, dịch vụ sửa chữa giày dép, giặt là, thuê quần áo. Các mặt hàng khác đa số đều có mức giá ổn định do nguồn cung dồi dào, mẫu mã phong phú đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng đa dạng của người dân vào dịp Tết âm lịch.

– **Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt, VLXD** tăng nhẹ 0,02% so tháng trước; trong đó, giá dịch vụ sửa nhà; giá nước sinh hoạt; giá gas tăng nhẹ. Riêng giá dầu hỏa được điều chỉnh giảm mạnh từ 0h ngày 01/01/2019 với mức giảm 820đ/lít (-7,69%); giá điện sinh hoạt (-1,45%). Còn lại các mặt hàng khác không biến động.

– **Nhóm giao thông** giảm 3,30% so tháng trước, chủ yếu do tác động của việc điều chỉnh giá xăng theo đó mức giá mới của xăng A95, E5 và dầu Diesel được điều chỉnh lần lượt ở mức là 17.600 đ/lít, 16.270 đ/lít và 14.900 đ/lít thay thế cho mức giá cũ của 3 mặt hàng nói trên lần lượt là 18.140 đ/lít, 16.780 đ/lít và 16.150 đ/lít. Bên cạnh đó, giá cước tàu hỏa được điều chỉnh tăng 7,37%; dịch vụ trông giữ xe tăng 4,43%.

– **Nhóm văn hóa giải trí du lịch** tăng 0,63% so tháng trước; trong đó, các nhóm mặt hàng thiết bị văn hóa (+0,28%); sách báo tạp chí (+1,61%); hoa cây cảnh (+5,20%); khách sạn (+0,67%), riêng dịch vụ du lịch trọn gói trong và ngoài nước đều giảm nhẹ do kích cầu.

– **Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác** tăng 0,91% so tháng trước; tập trung vào các nhóm mặt hàng gồm đồ dùng cá nhân (+0,23%); dịch vụ phục vụ cá nhân như uốn tóc, gội đầu (+1,99%). Riêng mặt hàng bảo hiểm y tế (+2,48%), trong đó, khu vực bảo hiểm y tế cho người lao động tự do (+5,03%), theo đó bảo hiểm y tế được điều chỉnh tăng theo mức lương tối thiểu vùng tăng từ 01/01/2019 theo quy định của Nghị định 157/2018/NĐ-CP.

Chỉ số giá vàng tháng 1/2019 tăng 0,49% so với tháng trước và giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 1/2019 giảm 0,42% so với tháng trước và tăng 2,27% so với cùng kỳ năm 2018.

V. XUẤT - NHẬP KHẨU

1. Xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp Thành phố thực hiện tháng 01 năm 2019 đạt 3.349,5 triệu USD, tăng 1,0% so tháng trước và tăng 3,9% so cùng

kỳ. Loại trừ dầu thô, trị giá xuất khẩu tháng 1 ước đạt 3.120,5 triệu USD, giảm 0,4% so với tháng trước và tăng 4,5% so với tháng cùng kỳ năm trước

Tình hình cụ thể của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố xuất qua cửa khẩu Thành phố như sau:

Tổng kim ngạch xuất khẩu bao gồm dầu thô ước thực hiện tháng 01 đạt 2.848,7 triệu USD, tăng 2,2% so tháng trước và giảm 7,4% so cùng kỳ. Loại trừ dầu thô ước tháng 1 đạt 2.619,7 triệu USD, giảm 7,6% so cùng kỳ. Chia ra:

+ Thành phần kinh tế nhà nước đạt 359,7 triệu USD, chiếm tỷ trọng 12,6%, tăng 15,9%.

+ Thành phần kinh tế ngoài nhà nước đạt 892,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 31,3%, giảm 17,6%.

+ Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.596,4 triệu USD, chiếm tỷ trọng 56,0%, giảm 5,1%.

Thị trường xuất khẩu chủ yếu: đứng đầu là Trung Quốc với 558,7 triệu USD, chiếm tỷ trọng 19,6%, giảm 0,6% so cùng kỳ; vị trí thứ 2 là Hoa Kỳ với 498,8 triệu USD, chiếm 17,5%, giảm 6,0%; vị trí thứ 3 là Nhật Bản với 282,5 triệu USD, chiếm 9,9%, tăng 3,0%; vị trí thứ 4 là Hồng Kông với 135,3 triệu USD, chiếm 4,7%, giảm 12,4%; vị trí thứ 5 là Hàn Quốc với 130,3 triệu USD, chiếm 4,6%, giảm 13,2% so cùng kỳ.

Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu (không kể dầu thô):

– **Nhóm hàng nông lâm thủy hải sản** đạt 451,2 triệu USD, giảm 8,9% so cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 17,2%. Trong đó:

+ Gạo đạt 120,6 triệu USD, tăng 68,3%. Lượng gạo xuất khẩu đạt 45,9 ngàn tấn, giảm 41,5%. Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Philippines (74,0%), Bờ Biển Ngà (17,3%), Trung Quốc (3,1%), Ghana (1,1%), Mozambique (0,9%).

+ Cà phê đạt 53,9 triệu USD, giảm 43% so cùng kỳ. Lượng cà phê xuất khẩu đạt 36,6 ngàn tấn, giảm 31,1%. Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Đức (21,9%), Tây Ban Nha (11,0%), Hoa Kỳ (10,7%), Nga (9,4%), Ý (6,2%).

+ Cao su đạt 45,2 triệu USD, giảm 30,6% so cùng kỳ. Lượng cao su xuất khẩu đạt 22,7 ngàn tấn, giảm 26,6%. Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Trung Quốc (50,8%), Ấn Độ (18,1%), Lithuania (6,3%), Thổ Nhĩ Kỳ (3,5%), Hoa Kỳ (2,2%).

+ Hàng thủy hải sản đạt 85,2 triệu USD, tăng 6,7%. Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Nhật Bản (19,4%), Trung Quốc (14,5%), Hàn Quốc (11,2%), Hoa Kỳ (8,0%), Philippines (6,2%).

+ Hàng lâm sản đạt 47,5 triệu USD, giảm 13,4%. Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Hoa Kỳ (43,9%), Hàn Quốc (15,2%), Nhật Bản (5,9%), Anh (4,6%), Úc (4,4%).

– **Nhóm hàng công nghiệp** đạt 1.960,1 triệu USD, giảm 6,5% và chiếm tỷ trọng 74,8%. Trong đó:

+ Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 800,4 triệu USD, chiếm tỷ trọng 30,6% trong kim ngạch xuất khẩu không kể giá trị dầu thô, tăng 5,4% so cùng kỳ. Thị

trường xuất khẩu chủ yếu: Trung Quốc (40,6%), Hồng Kông (13,3%), Hoa Kỳ (8,9%), Đài Loan (8,2%), Hàn Quốc (3,6%).

+ Hàng dệt, may ước đạt 466,8 triệu USD, chiếm tỷ trọng 17,8%, giảm 9,6% so cùng kỳ. Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Hoa Kỳ (45,4%), Nhật Bản (14,4%), Hàn Quốc (8,7%), Trung Quốc (5,4%), Đức (3,6%).

+ Hàng giày dép ước đạt 222,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 8,5%, giảm 3,4% so cùng kỳ. Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Hoa Kỳ (32,0%), Đức (10,3%), Nhật Bản (8,5%), Trung Quốc (8,1%), Bỉ (4,2%).

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng ước đạt 160,2 triệu USD, chiếm tỷ trọng 6,1%, giảm 19,2% so cùng kỳ. Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Nhật Bản (23,6%), Trung Quốc (12,4%), Hoa Kỳ (11,9%), Hồng Kông (8,7%), Singapore (6,3%).

– **Nhóm hàng hóa khác** đạt 208,4 triệu USD, giảm 15,1%.

* Riêng dầu thô: ước đạt 508,0 ngàn tấn, tăng 15,7%; về trị giá ước đạt 229,0 triệu USD, giảm 4,1% so cùng kỳ.

2. Nhập khẩu

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp Thành phố ước thực hiện tháng 01 đạt 4.163,6 triệu USD, giảm 3,0% so tháng trước và tăng 3,6% so cùng kỳ.

Tình hình cụ thể của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố nhập qua cửa khẩu Thành phố như sau:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 01 ước đạt 3.838,7 triệu USD, tăng 2,4% so tháng trước và tăng 7,9% so cùng kỳ. Chia ra:

+ Thành phần kinh tế nhà nước đạt 126,2 triệu USD, chiếm tỷ trọng 3,3%, giảm 22,0%.

+ Thành phần kinh tế ngoài nhà nước đạt 2.079,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 54,2%, tăng 3,7%.

+ Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.632,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 42,5%, tăng 17,4%;

Thị trường nhập khẩu chủ yếu: đứng đầu là Trung Quốc với 1.363,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 35,5%, tăng 30,0% so cùng kỳ; vị trí thứ 2 là Singapore với 352,4 triệu USD, chiếm 9,2%, giảm 3,8%; vị trí thứ 3 là Hàn Quốc với 289,5 triệu USD, chiếm 7,5%, giảm 8,7%; vị trí thứ 4 là Thái Lan với 239,5 triệu USD, chiếm 6,2%, giảm 16,4%; vị trí thứ 5 là Hoa Kỳ với 197,3 triệu USD, chiếm 5,1%, tăng 16,0% so cùng kỳ.

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu trong tháng 1 năm 2019:

(Chỉ tính kim ngạch của doanh nghiệp Thành phố nhập qua cảng Thành phố)

+ Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: nhập 879,0 triệu USD, chiếm tỷ trọng 22,9%, tăng 9,6% so cùng kỳ. Thị trường nhập khẩu chủ yếu: Trung Quốc (63,1%), Malaysia (6,8%), Hoa Kỳ (6,6%), Hàn Quốc (6,2%), Singapore (5,0%).

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng: nhập 553,4 triệu USD, chiếm tỷ trọng 14,4%, tăng 35,0%. Thị trường nhập khẩu chủ yếu: Trung Quốc (29,5%), Hàn Quốc (13,7%), Singapore (8,3%), Nhật Bản (7,7%), Đức (6,5%).

+ Vải các loại: nhập 205,1 triệu USD, chiếm tỷ trọng 5,3%, tăng 1,8%. Thị trường nhập khẩu chủ yếu: Trung Quốc (46,9%), Hàn Quốc (14,8%), Đài Loan (14,8%), Nhật Bản (9,8%), Hồng Kông (4,5%).

+ Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày: nhập 56,0 triệu USD, giảm 2,0%. Thị trường nhập khẩu chủ yếu: Trung Quốc (27,6%), Hồng Kông (16,0%), Nhật Bản (10,8%), Đài Loan (10,5%), Hàn Quốc (8,4%).

+ Chất dẻo nguyên liệu: nhập 184,0 triệu USD, giảm 18,8%. Thị trường nhập khẩu chủ yếu: Thái Lan (14,3%), Singapore (13,0%), Hoa Kỳ (11,9%), Hàn Quốc (11,1%), Đài Loan (9,9%).

+ Điện thoại các loại & linh kiện: nhập 152,3 triệu USD, giảm 11,0%. Thị trường nhập khẩu chủ yếu: Trung Quốc (57,6%), Singapore (27,0%), Hồng Kông (14,7%), Hoa Kỳ (0,4%), Hungary (0,1%).

+ Dược phẩm: nhập 117,4 triệu USD, giảm 10,6%. Thị trường nhập khẩu chủ yếu: Pháp (16,0%), Đức (12,1%), Bỉ (10,8%), Ấn Độ (9,3%), Hà Lan (6,6%).

VI. VẬN TẢI

Tổng doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách, bốc xếp và dịch vụ vận tải tháng 1 ước đạt 21.206,2 tỷ đồng, tăng 5,3% so với tháng 12/2018 và tăng 16,8% so cùng kỳ.

Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách tháng 1 năm 2019

| | Doanh thu tháng 1 (tỷ đồng) | | % so sánh tháng 1/2019 với tháng 1/2018 | |
|---------------------------------------|--------------------------------|----------------|--|---------------|
| | Hàng hóa | Hành khách | Hàng hóa | Hành khách |
| Tổng số | 7.434,7 | 2.618,1 | 112,1 | 120,2 |
| <i>*Phân theo khu vực kinh tế</i> | | | | |
| Kinh tế nhà nước | 485,6 | 29,7 | 110,9 | 99,9 |
| Kinh tế ngoài nhà nước | 6.905,8 | 2.166,5 | 112,1 | 126,2 |
| Kinh tế có vốn nước ngoài | 43,3 | 421,9 | 131,5 | 97,9 |
| <i>*Phân theo phương tiện vận tải</i> | | | | |
| Trong đó: Đường bộ | 4.627,2 | 2.199,3 | 111,3 | 125,4 |
| Đường sông | 692,8 | 27,6 | 107,0 | 116,7 |
| Đường biển | 2.099,6 | - | 115,8 | - |
| Đường hàng không | 15,1 | 391,2 | 117,6 | 97,7 |

Vận tải hàng hóa: Doanh thu tháng 1 ước đạt 7.434,7 tỷ đồng, tăng 5,3% so tháng 12/2018, tăng 12,1% so cùng kỳ. Khu vực kinh tế nhà nước chiếm 6,5%, tăng 10,9% so cùng kỳ. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 92,9%, tăng 12,1%.

Vận tải đường bộ chiếm 62,2%, tăng 11,3%, vận tải đường biển chiếm 28,2%, tăng 15,8%.

Vận tải hành khách: Doanh thu tháng 1 ước đạt 2.618,1 tỷ đồng, tăng 2,5% so tháng 12/2018, tăng 20,2% so cùng kỳ. Kinh tế ngoài nhà nước chiếm chủ yếu 82,7%, tăng 26,2% so cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 16,1%, giảm 2,1% so cùng kỳ.

Vận tải đường bộ chiếm 83,9%, tăng 25,4% so cùng kỳ; đường hàng không chiếm 14,9%, giảm 2,3% so cùng kỳ.

VII. TÀI CHÍNH

1. Tài chính

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước tháng 1 năm 2019 ước thực hiện 41.693 tỷ đồng, đạt 10,4% dự toán, tăng 5,2% so cùng kỳ. Trong đó thu nội địa 30.593 tỷ đồng, đạt 11,2% dự toán, tăng 3,5% so cùng kỳ; thu từ dầu thô 2.000 tỷ đồng, đạt 11,1% dự toán, tăng 30,6% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 9.100 tỷ đồng, đạt 8,4% dự toán, tăng 6,5% so cùng kỳ.

Thu ngân sách trên địa bàn

| | Năm 2019 (Tỷ đồng) | | % thực hiện tháng 1 so với | |
|--|-----------------------|-------------------|-------------------------------|---------------------|
| | Dự toán | Ước TH Tháng 1 | Dự toán | Cùng kỳ năm 2018 |
| Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước | 399.125 | 41.693 | 10,4 | 105,2 |
| I- Thu nội địa | 272.325 | 30.593 | 11,2 | 103,5 |
| Trong đó: | | | | |
| 1. Doanh nghiệp nhà nước | 29.899 | 3.441 | 11,5 | 109,4 |
| 2. Khu vực ngoài nhà nước | 69.114 | 10.164 | 14,7 | 105,3 |
| 3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 76.450 | 9.002 | 11,8 | 119,0 |
| II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu | 108.800 | 9.100 | 8,4 | 106,5 |
| III- Thu từ dầu thô | 18.000 | 2.000 | 11,1 | 130,6 |

Thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 11,2% tổng thu nội địa, tăng 9,4% so cùng kỳ. Trong đó: Nhà nước trung ương ước thực hiện 2.460 tỷ đồng, đạt 11,7% dự toán, tăng 11,3% so cùng kỳ; Nhà nước địa phương ước thực hiện 981 tỷ đồng, đạt 11,2% dự toán, tăng 5,0% so cùng kỳ. Thu từ khu vực ngoài nhà nước ước thực hiện 10.164 tỷ đồng, đạt 14,7% dự toán, tăng 5,3% so cùng kỳ. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 9.002 tỷ đồng, đạt 11,8% dự toán, tăng 19,0% so cùng kỳ.

Thu cân đối ngân sách địa phương tháng 1 năm 2019 ước thực hiện 7.475 tỷ đồng, đạt 10,1% dự toán, giảm 17,6% so cùng kỳ năm 2018.

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) tháng 1 năm 2019 ước thực hiện 2.841 tỷ đồng, đạt 3,2% dự toán, tăng 79,8% so cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương

| | Năm 2019 (Tỷ đồng) | | % thực hiện tháng 1 so với | |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------|---------------------|
| | Dự toán | Ước TH Tháng 1 | Dự toán | Cùng kỳ năm 2018 |
| Tổng chi (trừ tạm ứng) | 88.870 | 2.841 | 3,2 | 179,8 |
| Trong đó: | | | | |
| I- Chi đầu tư phát triển | 31.617 | 1.000 | 3,2 | 391,7 |
| II- Chi thường xuyên | 47.419 | 1.829 | 3,9 | 140,0 |
| Trong đó: | | | | |
| Sự nghiệp kinh tế | 7.029 | 43 | 0,6 | 104,1 |
| Sự nghiệp giáo dục đào tạo | 16.632 | 774 | 4,7 | 147,5 |
| Sự nghiệp y tế | 3.122 | 64 | 2,0 | 143,5 |
| Quản lý hành chính | 8.114 | 584 | 7,2 | 128,4 |

Chi đầu tư phát triển 1.000 tỷ đồng, đạt 3,2% dự toán. Chi thường xuyên 1.829 tỷ đồng, đạt 3,9% dự toán, tăng 40,0% so cùng kỳ; trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 43 tỷ đồng, đạt 0,6% dự toán, tăng 4,1%; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 774 tỷ đồng, đạt 4,7% dự toán, tăng 47,5%; chi sự nghiệp y tế 64 tỷ đồng, đạt 2,0% dự toán, tăng 43,5%; chi quản lý hành chính 584 tỷ đồng, đạt 7,2% dự toán, tăng 28,4% so cùng kỳ 2018.

2. Ngân hàng

Tổng vốn huy động đến đầu tháng 1 đạt 2.201,24 ngàn tỷ đồng, tăng so với tháng trước 1,07% (chỉ số này của tháng trước: +0,78%); tăng 9,74% so với tháng cùng kỳ. Vốn huy động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần chiếm 51,35% tổng vốn huy động, tăng 9,56% so tháng cùng kỳ. Tiền gửi tiết kiệm chiếm tỷ trọng 46,95% tổng vốn huy động, tăng 3,71% so với tháng cùng kỳ.

Theo loại tiền gửi, vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 11,91%, tăng 11,82% so tháng cùng kỳ. Vốn huy động VNĐ tiếp tục tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng nguồn vốn, chiếm 88,09%; tăng 9,46% so tháng cùng kỳ.

Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 1 đạt 2.019,97 ngàn tỷ đồng, tăng 14,69% so với tháng 12/2017. Trong đó, dư nợ tín dụng của các Ngân hàng Thương mại cổ phần đạt 1.048,65 ngàn tỷ đồng, chiếm 51,91% tổng dư nợ, tăng 12,77% so tháng cùng kỳ. Dự ước dư nợ tín dụng tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với các năm trước giúp cho doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận nguồn vốn vay góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.

Theo loại tiền, dư nợ bằng ngoại tệ đạt 154,86 ngàn tỷ đồng, chiếm 7,67% tổng dư nợ, giảm 2,92% so với cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng VNĐ đạt 1.865,11 ngàn tỷ đồng, chiếm 92,33% tổng dư nợ, tăng 16,44% so với tháng cùng kỳ.

3. Thị trường chứng khoán

Đến cuối tháng 12 năm 2018, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 378 gồm 373 mã cổ phiếu, 3 mã chứng chỉ quỹ và 2 mã quỹ ETF; tăng 1 mã cổ

phiếu so với cuối tháng trước (ngày 10/12 mã cổ phiếu TTE của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh giao dịch phiên đầu tiên; mã trái phiếu mới phát sinh giao dịch trong tháng này: ANC11607 của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế).

Giá trị vốn hóa thị trường là 2.875.544 tỷ đồng, tăng 10,00% so với cuối năm 2017. Trong tháng 12/2018 có 20 phiên giao dịch, 5 phiên tăng điểm và 15 phiên giảm điểm. VN-Index giảm mạnh về cuối tháng và tiến sát mốc thấp nhất trong cả năm 2018 khi chỉ còn cao hơn mốc này 3,85 điểm. Đến cuối tháng 12/2018, VN-Index đạt 892,54 điểm, giảm 9,32% (tương ứng giảm 91,70 điểm) so với cuối năm 2017.

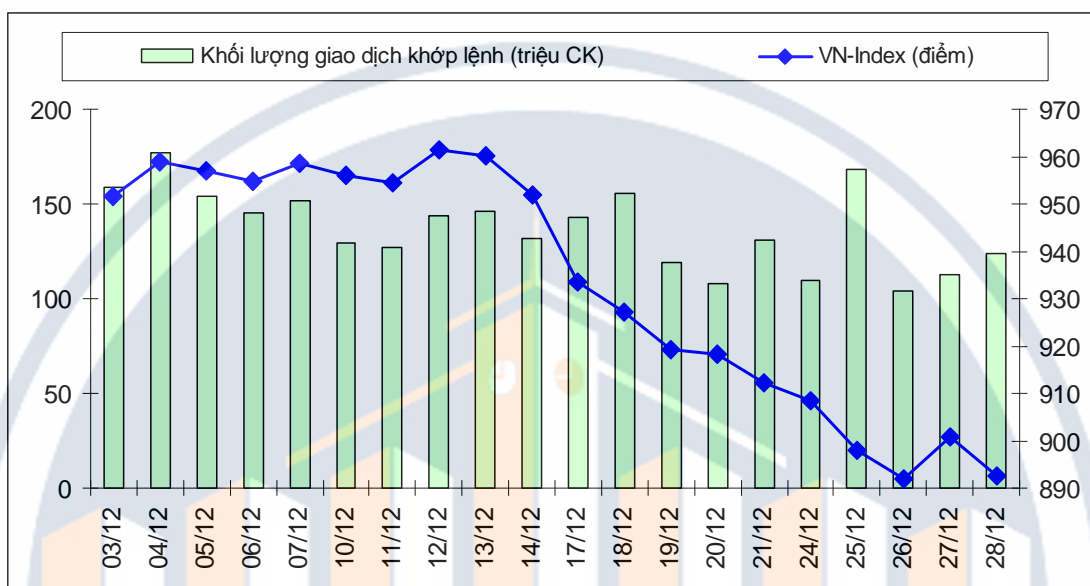
Đến cuối tháng 12/2018, VN-Index đạt giá trị thấp nhất vào ngày 30/10 với 888,69 điểm và đạt giá trị cao nhất vào ngày 09/04 với 1.204,33 điểm.

Khối lượng giao dịch trong tháng 12/2018 đạt 3.846,98 triệu chứng khoán, tăng 15,32% so với tháng trước. Giá trị giao dịch trong tháng đạt 87.705,97 tỷ đồng, tăng 10,10% so tháng trước. Trung bình mỗi phiên có 192,35 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị 4.385,30 tỷ đồng. Khối lượng giao dịch trung bình mỗi phiên tăng 26,86% và giá trị giao dịch tăng 21,11% so với tháng trước.

Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

| | Kết quả giao dịch | | % so sánh | |
|--|-------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Tháng 12/2018 | 12 tháng năm 2018 | Tháng 12 so tháng 11 | 12 tháng so cùng kỳ |
| Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK) | 3.846,98 | 50.093,23 | 115,32 | 104,21 |
| <i>Chia theo loại chứng khoán:</i> | | | | |
| Cổ phiếu | 3.757,36 | 49.231,85 | 115,24 | 103,20 |
| Trái phiếu | 43,95 | 355,37 | 67,87 | 214,09 |
| Chứng chỉ quỹ & ETF | 45,67 | 506,01 | 432,07 | 251,13 |
| <i>Chia theo hình thức giao dịch:</i> | | | | |
| Giao dịch khớp lệnh | 2.739,00 | 42.111,88 | 99,60 | 99,13 |
| Giao dịch thỏa thuận | 1.107,98 | 7.981,35 | 189,17 | 142,80 |
| Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng) | 87.705,97 | 1.382.607,55 | 110,10 | 130,29 |
| <i>Chia theo loại chứng khoán:</i> | | | | |
| Cổ phiếu | 82.488,12 | 1.337.557,13 | 113,20 | 128,46 |
| Trái phiếu | 4.532,42 | 36.588,21 | 68,30 | 212,58 |
| Chứng chỉ quỹ & ETF | 685,43 | 8.462,21 | 449,20 | 309,17 |
| <i>Chia theo hình thức giao dịch:</i> | | | | |
| Giao dịch khớp lệnh | 57.035,74 | 1.056.494,56 | 102,24 | 122,49 |
| Giao dịch thỏa thuận | 30.670,23 | 326.112,99 | 128,46 | 164,13 |

Đồ thị VN-Index tháng 12/2018 trên SGDCK TP.HCM



Cập nhật đến ngày 15/01/2019, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 380. Giá trị vốn hóa thị trường là 2.975.521 tỷ đồng, tăng 3,48% so với cuối năm 2018; VN-Index đạt 909,68 điểm, tăng 17,14 điểm (tương ứng tăng 1,92%) so với cuối năm 2018.

B. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI

I. Trật tự an toàn xã hội (từ ngày 16/11/2018 đến ngày 15/12/2018)

1. Vi phạm kinh tế, môi trường

Lĩnh vực kinh tế: Đã khám phá 70 vụ vi phạm, 58 đối tượng, thu giữ hàng hóa trị giá khoảng 2,5 tỷ đồng. Khởi tố 05 vụ, 03 bị can. Ra quyết định xử phạt hành chính 30 vụ, 30 đối tượng

Lĩnh vực môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm: vẫn diễn biến phức tạp, nổi lên là việc các công ty tiếp tục xả nước thải, khí thải chưa qua xử lý ra môi trường và tình trạng sử dụng nguyên liệu phụ gia thực phẩm không rõ nguồn gốc, hết hạn sử dụng để sản xuất thực phẩm. Đã lập 23 biên bản vi phạm hành chính. Đề xuất ban hành 19 quyết định xử phạt hành chính với số tiền hơn 2 tỷ đồng.

3. Phòng chống tệ nạn xã hội

Ma túy: đã khám phá 120 vụ mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép và tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, bắt 228 người vi phạm, thu giữ khoảng: 386,6263 gram êrôin, 5.602,5197gram ma túy tổng hợp, 4,42 kg cocain, 12,3344 gram cần sa, 03 khẩu súng + 16 viên đạn, 02 xe ô tô, 82 xe gắn máy, 178 điện thoại di động, 849 triệu đồng và một số dụng cụ để phân chia và sử dụng ma túy. Đã khởi tố 103 vụ, bắt 121 người vi phạm, xử lý hành chính 17 vụ 107 tên.

Mại dâm và tệ nạn xã hội khác: qua kiểm tra 01 khách sạn trên địa bàn quận 9 bắt quả tang 02 cặp nam nữ có hành vi mua bán dâm.

Cờ bạc, cá độ: phát hiện và xử lý 15 vụ, 67 đối tượng tổ chức và tham gia dưới nhiều hình thức cờ bạc ăn tiền trái phép, thu trên 425 triệu đồng và nhiều công cụ, phương tiện khác phục vụ cho hoạt động phạm tội.

4. Trật tự an toàn giao thông

Tai nạn giao thông đường bộ: xảy ra 293 vụ, làm chết 53 người, bị thương 205 người. Trong đó, tai nạn giao thông đường bộ từ ít nghiêm trọng trở lên 57 vụ giảm 16,2% (-11 vụ) so với cùng kỳ năm trước, làm chết 53 người, bị thương 17 người và 236 vụ va chạm, làm bị thương nhẹ 188 người, hư hỏng 424 phương tiện các loại.

Tai nạn giao thông đường thủy: 01 vụ tai nạn trên tuyến thủy nội địa, không gây thiệt hại về người.

Tai nạn giao thông đường sắt: xảy ra 01 vụ, làm 01 người chết.

5. Về tình hình cháy, nổ

Tình hình cháy: đã xảy ra 31 vụ cháy (không tăng giảm so với cùng kỳ năm 2017), làm chết 01 người và bị thương 02 người, thiệt hại về tài sản ước khoảng 135 triệu đồng, một số vụ chưa ước tính được thiệt hại. Nguyên nhân là do sự cố các hệ thống, thiết bị điện, bất cẩn trong sinh hoạt, sản xuất, ...

Tình hình nổ: trong tháng, xảy ra 01 vụ nổ, làm chết 02 người, bị thương 01 người.

II. Tình hình giải quyết việc làm:

Trong tháng 1/2019, các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố đã giải quyết việc làm cho 22.589 lượt lao động (đạt 7,53% so với kế hoạch); số chỗ việc làm mới tạo ra là 10.642 chỗ việc làm (đạt 8,19% so với kế hoạch).

Tình hình về chính sách bảo hiểm thất nghiệp: đến ngày 31/12/2018, trên địa bàn thành phố có 8.073 lao động đến trung tâm dịch vụ việc làm thành phố nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp; 9.297 người nhận quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp.

C. TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (Tính đến 23/01/2019)

Thực hiện Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (viết tắt là Tổng điều tra dân số); Quyết định số 01/QĐ-BCĐTW ngày 15 tháng 8 năm 2018 của BCĐ Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (ban hành kèm theo Phương án Tổng điều tra dân số), Thành phố đã ban hành Quyết định số 4135/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018 về thành lập Ban Chỉ đạo và Văn phòng Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 Thành phố Hồ Chí Minh (BCĐ); Kế hoạch số 366/KH-BCĐTĐT ngày 25/9/2018 và Chỉ thị 09/CT-UBND ngày 9/11/2018 về tổ chức Tổng điều tra dân số trên địa bàn Thành phố.

Đây là lần thứ 5 cả nước tiến hành Tổng điều tra dân số, và cũng là lần đầu tiên triển khai việc thu thập thông tin dân cư trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh.

Nội dung thu thập trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 bao gồm: thông tin thống kê về nhân khẩu học, tình trạng di cư, trình độ học vấn, kế hoạch hóa gia đình, thông tin thống kê về nhà ở và điều kiện sống của hộ dân cư; thông tin thống kê được lồng ghép nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn một số chỉ tiêu thống kê phản ánh những vấn đề mới nổi hoặc quan trọng trong lĩnh vực dân số.

Toàn thành phố đã huy động cả hệ thống chính trị các cấp với lực lượng tham gia Tổng điều tra gồm Ban chỉ đạo các cấp, tổ trưởng điều tra và điều tra viên trên 18.000 người; đã triển khai công tác lập bảng kê hộ dân cư theo đúng phương án, kế hoạch và thời gian qui định của BCD Trung ương. Tính đến nay đã lập bảng kê 19.445 địa bàn (17.454 địa bàn thường và 1.991 địa bàn đặc thù) với 2.469.302 hộ địa bàn thường và 86.146 nhân khẩu địa bàn đặc thù.

Theo kết quả tổng hợp sơ bộ do Ban chỉ đạo Tổng điều tra thành phố công bố, dân số của thành phố đến thời điểm 23/01/2019 là **8.859.688** người, tăng 64.823 người so với thời điểm 30/6/2018 (số liệu dân số của thành phố đến thời điểm 30/6/2018 là 8.794.865 người). Số liệu này chưa tính lực lượng bộ đội và công an ở tại hộ. Như vậy trong thời kỳ khoảng 10 năm 2009 - 2019 tốc độ tăng dân số bình quân của thành phố là 2,15% năm. Bình quân một năm thành phố tăng khoảng 170.000 người, gần bằng dân số của một quận có quy mô nhỏ ở thành phố.

Theo Kế hoạch của BCD Trung ương, trong tháng 1/2019, BCD Thành phố tổ chức tập huấn cho BCD quận, huyện và giám sát viên cấp thành phố. Sau đó, BCD quận, huyện và phường, xã, thị trấn tổ chức các lớp tập huấn cho điều tra viên trong tháng 2 và tháng 3.

Từ 15/3 đến 20/3/2019: BCD cấp xã thực hiện rà soát, cập nhật Bảng kê hộ tại địa bàn lần cuối trước khi bắt đầu điều tra thực tế tại thời điểm 0h ngày 1/4/2019.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh tháng 01 năm 2019.

CỤC THỐNG KÊ TP. HỒ CHÍ MINH
PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
ĐT: 38 299 838, 38 244 733